

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	31/12/2010
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		439.341.093.785	599.820.182.513
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.878.655.230	151.872.520.736
	1. Tiền	111	V.01	52.878.655.230	101.872.520.736
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngắn hạn)	121		-	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340.615.201.164	343.637.309.406
	1. Phải thu của khách hàng	131		110.489.738.400	123.623.905.335
	2. Trả trước cho người bán	132		839.313.965	5.342.615.833
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		227.960.113.242	217.208.131.339
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.388.815.539	7.603.390.237
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.062.779.982)	(10.140.733.338)
IV.	Hàng tồn kho	140		44.719.806.038	100.730.834.398
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	44.719.806.038	100.730.834.398
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.127.431.353	3.579.517.973
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		581.640.758	389.622.486
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		173.989.146	2.449.242.598
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	341.631.213	340.058.889
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.170.236	400.594.000

	1	2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		467.830.037.536	461.980.899.395
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		229.989.026.394	224.061.703.093
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	199.830.109.868	162.844.700.204
	- Nguyên giá	222		264.630.396.671	223.401.772.278
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.800.286.803)	(60.557.072.074)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.760.688.543	14.013.803.511
	- Nguyên giá	228		16.992.295.838	16.992.295.838
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.231.607.295)	(2.978.492.327)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.398.227.983	47.203.199.378
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		149.376.655.605	149.884.595.782
	1. Đầu tư vào công ty con	251		121.987.708.826	121.987.708.826
	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252		25.377.064.426	25.377.064.426
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.562.859.529	6.663.096.819
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(4.550.977.176)	(4.143.274.289)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		88.464.355.537	88.034.600.520
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	87.428.536.965	86.998.781.948
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.035.818.572	1.035.818.572
	3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)		270		907.171.131.321	1.061.801.081.908

1		2	3	4	5
NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	31/12/2010
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		361.548.482.515	512.321.750.897
I.	Nợ ngắn hạn	310		336.601.949.309	488.588.022.135
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	110.518.095.880	184.809.106.560
	2. Phải trả người bán	312		158.383.331.666	219.202.766.577
	3. Người mua trả tiền trước	313		3.947.442.737	2.602.880.313
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.569.753.072	12.903.668.004
	5. Phải trả người lao động	315		9.172.239.328	16.627.792.944
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.871.179.623	4.084.601.546
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27.534.634.280	46.754.861.818
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		605.272.723	1.602.344.373
II.	Nợ dài hạn	330		24.946.533.206	23.733.728.762
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		24.486.267.337	23.205.600.405
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		460.265.869	528.128.357
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		545.622.648.806	549.479.331.011
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	545.622.648.806	549.479.331.011
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		264.998.230.000	264.998.230.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		129.164.270.000	129.164.270.000
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

	1	2	3	4	5
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		99.502.636.970	99.502.636.970
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.257.000.000	10.257.000.000
	9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.750.211.836	45.606.894.041
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430		-	-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)	600		907.171.131.321	1.061.801.081.908

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 25 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý I năm 2011

Mẫu số B 02 DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
	I	2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	606.696.230.872	557.283.639.537	606.696.230.872	557.283.639.537
2	Các khoản giảm trừ	02		219.079.525	141.133.638	219.079.525	141.133.638
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		606.477.151.347	557.142.505.899	606.477.151.347	557.142.505.899
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	549.397.576.811	509.109.477.108	549.397.576.811	509.109.477.108
5	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.079.574.536	48.033.028.791	57.079.574.536	48.033.028.791
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.180.289.301	4.668.851.737	5.180.289.301	4.668.851.737
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	38.270.685.687	10.425.267.431	38.270.685.687	10.425.267.431
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		2.846.228.690	3.415.440.912	2.846.228.690	3.415.440.912
8	Chi phí bán hàng	24		28.756.533.652	30.608.376.477	28.756.533.652	30.608.376.477
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.591.135.416	3.079.140.734	3.591.135.416	3.079.140.734
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.358.490.918)	8.589.095.886	(8.358.490.918)	8.589.095.886
11	Thu nhập khác	31		4.912.164.412	4.357.379	4.912.164.412	4.357.379
12	Chi phí khác	32		410.355.699	467.556.254	410.355.699	467.556.254
13	Lợi nhuận khác	40		4.501.808.713	(463.198.875)	4.501.808.713	(463.198.875)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.30	(3.856.682.205)	8.125.897.011	(3.856.682.205)	8.125.897.011
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30		425.524.041		425.524.041
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70					
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN			(3.856.682.205)	7.700.372.970	(3.856.682.205)	7.700.372.970
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(146)	291	(146)	291

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyen

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 25 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.856.682.205)	8.125.897.011
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.496.329.697	4.438.751.839
- Các khoản dự phòng	03		(4.738.112.957)	2.992.033.815
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.033.566.635)	(4.467.549.040)
- Chi phí lãi vay	06		2.846.228.690	3.415.440.912
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.285.803.410)	14.504.574.537
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		39.802.763.765	(39.970.200.951)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		56.011.028.360	19.694.462.167
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải trả)	11		(103.323.252.415)	(62.167.604.723)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(621.773.289)	(4.233.036.538)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.846.228.690)	(3.415.440.912)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20.750.151.995	2.059.495.552
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(783.178.861)	(1.412.680.081)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.703.707.456	(74.940.430.949)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.423.652.998)	(4.686.707.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		100.237.290	(965.647.475)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6.123.326.500	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		718.030.908	4.475.385.907
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3.482.058.300)	(1.176.968.646)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		167.262.916.069	226.788.579.698
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(259.355.104.231)	(127.125.209.903)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.123.326.500)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(98.215.514.662)	99.663.369.795
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(98.993.865.507)	23.545.970.200
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		151.872.520.736	26.547.503.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	52.878.655.230	50.093.473.640

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 25 tháng 04 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kỹ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.

Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, Công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57.000.000.000	57.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B' - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%
6. Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	178/6 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, TPHCM	88.021.000.000	20.377.064.426	23,15%	23,13%

7. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10.000.000.000	5.000.000.000	50,00%	50,00%
---------------------------------------	------------------------------------	----------------	---------------	--------	--------

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán .
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 26/10/2009 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản, ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận Theo hợp đồng kinh tế hoặc Theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

+ phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận Theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về Các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, Bên mua xác nhận thanh toán Theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị thanh toán Theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN	31/3/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	3.893.296.542	2.572.225.494
- Tiền gửi ngân hàng	48.985.358.688	99.115.295.242
- Tiền đang chuyển	-	185.000.000
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	50.000.000.000
Cộng	52.878.655.230	151.872.520.736
(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại		
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/3/2011	31/12/2010
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Trái phiếu đầu tư, ngắn hạn	-	-
- đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị:	-	-
Cộng	-	-
03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/3/2011	31/12/2010
- Phải thu về cổ phần hoá	21.000.000	21.000.000
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-

- Phải thu khác (tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược, phải thu khác ...)	6.367.815.539	7.066.569.732
Cộng	6.388.815.539	7.087.569.732
04. HÀNG TỒN KHO	31/3/2011	31/12/2010
- Hàng mua đang đi đường	1.002.177.500	1.296.750.000
- Nguyên liệu, vật liệu	4.594.634.450	4.476.125.650
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	39.122.994.088	94.957.958.748
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44.719.806.038	100.730.834.398
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	44.719.806.038	100.730.834.398
05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/3/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	340.058.888	340.058.889
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	173.989.146	2.449.242.598
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.572.325	-
Cộng	515.620.359	2.789.301.487
06. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	không	không
07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	không	không

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	173.777.237.869	27.913.336.173	20.199.288.119	1.511.910.117		223.401.772.278
2. Số tăng trong kỳ	25.011.654.000	16.542.196.626				41.553.850.626
- Mua sắm mới		6.210.754.542				6.210.754.542
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.997.479.000	10.020.390.851				35.017.869.851
- Tăng khác	14.175.000	311.051.233				325.226.233
3. Số giảm trong kỳ			283.044.415	42.181.818		325.226.233
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Khác			283.044.415	42.181.818		325.226.233
4. Số cuối kỳ	198.788.891.869	44.455.532.799	19.916.243.704	1.469.728.299		264.630.396.671
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	1.819.950.979	10.867.532.998	6.699.292.207	561.656.591		19.948.432.775
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	31.664.130.173	17.079.646.046	10.902.235.475	911.060.380		60.557.072.074
2. Số tăng trong kỳ	3.023.196.320	979.324.331	399.832.392	45.506.907		4.447.859.950
- Khấu hao trong kỳ	2.990.939.963	806.935.467	399.832.392	45.506.907		4.243.214.729
- Tăng khác	32.256.357	172.388.864				204.645.221
3. Giảm trong kỳ			204.645.221			204.645.221
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			204.645.221			204.645.221
4. Số cuối kỳ	34.687.326.493	18.058.970.377	11.097.422.646	956.567.287		64.800.286.803
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	142.113.107.696	10.833.690.127	9.297.052.644	600.849.737		162.844.700.204
2. Tại ngày cuối kỳ	164.101.565.376	26.396.562.422	8.818.821.058	513.161.012		199.830.109.868

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19.948.432.775 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	4	5	6	9
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	13.914.810.940	3.077.484.898		16.992.295.838
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	13.914.810.940	3.077.484.898		16.992.295.838
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.755.246.089	1.223.246.238		2.978.492.327
2. Số tăng trong kỳ	63.270.969	189.843.999		253.114.968
- Khấu hao trong kỳ	63.270.969	189.843.999		253.114.968
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.818.517.058	1.413.090.237		3.231.607.295
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	12.159.564.851	1.854.238.660		14.013.803.511
2. Tại ngày cuối kỳ	12.096.293.882	1.664.394.661		13.760.688.543

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG:	31/3/2011	31/12/2010
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	-	22.511.075.896
+ Văn phòng tòa nhà Mipec Tower 229 Tây Sơn, HN	19.808.000.000	19.833.433.000
+ Công trình kho gas Trà Nóc mở rộng	2.261.924.526	1.924.776.000
+ Các công trình khác	(5.671.696.543)	2.933.914.482
Tổng cộng	16.398.227.983	47.203.199.378

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	31/3/2011	31/12/2010
Tên công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG (Sở hữu và quyền biểu quyết 51%)	11.487.708.826	11.487.708.826
Tổng cộng	121.987.708.826	121.987.708.826

Khoản đầu tư được thực hiện theo Hợp đồng liên doanh số 01/HDLĐ/PGC-PLC ngày 15/5/2010 giữa Công ty cổ phần Gas Petrolimex và Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex. Tổng số vốn điều lệ để lập Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG là 10 tỷ đồng; trong đó, công ty cổ phần Gas Petrolimex góp 5 tỷ đồng (chiếm 50%) và Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex góp 5 tỷ đồng (chiếm 50%). Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01104754925 ngày 17/06/2010

B - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT	31/3/2011	31/12/2010
+ Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	20.377.064.426	20.377.064.426
+ Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	5.000.000.000	5.000.000.000

Dự phòng khoản đầu tư vào công ty liên kết	(413.274.289)	(413.274.289)
Tổng cộng	24.963.790.137	24.963.790.137

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/3/2011	31/12/2010
Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	2.610.000.000	2.610.000.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV	3.120.000.000	3.120.000.000
Đầu tư dài hạn khác (*)	832.859.529	933.096.819
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	(4.137.702.887)	(3.730.000.000)
Giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn khác	2.425.156.642	2.933.096.819

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2010	22.200.349.045	64.188.671.934	609.760.969	86.998.781.948
Tăng trong kỳ	-	2.598.177.500	46.890.400	2.645.067.900
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	153.117.483	1.861.743.773	200.451.627	2.215.312.883
Tại ngày 31/12/2011	22.047.231.562	64.925.105.661	456.199.742	87.428.536.965

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu CN5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng (đến hết 02/04/2047)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/3/2011	31/12/2010
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	61.076.650.273	184.809.106.560
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	49.441.445.607	0
Tổng cộng	110.518.095.880	184.809.106.560

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2011	31/12/2010
- Thuế GTGT	14.318.727.296	8.968.826.569
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.667.646.942	3.210.583.635
- Thuế TNDN	420.088.794	336.975.498
- Thuế thu nhập cá nhân	583.378.834	387.282.302
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	16.989.841.866	12.903.668.004
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2011	31/12/2010
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- chi phí phải trả vận Chuyển Gas	-	-
- phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	209.273.735	-
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán	165.000.000	-
- phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	375.000.000	-
- chi phí phải trả khác	9.121.905.888	4.084.601.546
Cộng	9.871.179.623	4.084.601.546

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2011	31/12/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	903.013.587	5.261.549.133
- Kinh phí công đoàn	1.090.898.113	1.161.801.577
- Đoàn phí công đoàn	-	209.545.921
- Bảo hiểm xã hội	23.230.737	94.602.528
- Bảo hiểm y tế	88.491.941	-
- Phải trả về cổ phần hoá	127.997.153	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	124.150.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.176.852.749	40.027.362.659
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-
+ Phải trả tiền bảo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ	-	-
+ Tiền cổ tức phải trả	20.437.431.300	26.560.757.800
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.739.421.449	13.466.604.859
Cộng	27.534.634.280	46.754.861.818
18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ (KHÔNG PHÁT SINH)	31/03/2011	31/12/2010
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (KHÔNG PHÁT SINH)	31/03/2011	31/12/2010
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/03/2011	31/12/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.035.818.572	1.035.818.572
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.035.818.572	1.035.818.572
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	31/03/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/03/2011	31/12/2010
----------------------------------	-------------------	-------------------

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

Tại ngày đầu kỳ	23.205.600.405	49.398.221.368
Tăng trong năm	2.073.844.978	12.136.077.848
Bản giao cho các công ty con		34.649.047.851
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	793.178.046	3.679.650.960
Tại ngày 31/03/2011	24.486.267.337	23.205.600.405

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	264.998.230.000	129.164.270.000	(49.700.000)			92.918.876.291	8.257.000.000	43.353.386.564	538.642.062.855
- Tăng trong năm trước									
- Lãi trong năm trước								45.606.890.300	45.606.890.300
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng								(26.496.470.000)	(26.496.470.000)
- Trích các quỹ trong năm						6.583.760.679	2.000.000.000	(16.156.912.823)	(7.573.152.144)
- Giảm khác								(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	264.998.230.000	129.164.270.000	(49.700.000)			99.502.636.970	10.257.000.000	45.606.894.041	549.479.331.011
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lợi nhuận trong kỳ								(3.856.682.205)	(3.856.682.205)
- Trích quỹ trong kỳ									
- Trả cổ tức trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	264.998.230.000	129.164.270.000	(49.700.000)			99.502.636.970	10.257.000.000	41.750.211.836	545.622.648.806

129.164.270.000

b. Chi tiết vốn điều lệ của công ty như sau:

Cơ cấu cổ đông	Tỷ lệ	31/03/2011	31/12/2010
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	52,363%	138.761.420.000	138.761.420.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,637%	126.236.810.000	126.236.810.000
Tổng cộng	100%	264.998.230.000	264.998.230.000

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31/03/2011 là 26.499.823 cổ phần; trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.352 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.352 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2011	Quý I/2010
- Doanh thu bán hàng	604.985.700.124	555.877.149.229
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.710.530.748	1.406.490.308
Cộng	606.696.230.872	557.283.639.537

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I/2011	Quý I/2010
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	219.079.525	141.133.638
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	219.079.525	141.133.638

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2011	Quý I/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	604.766.620.599	555.736.015.591
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.710.530.748	1.406.490.308
Cộng	606.477.151.347	557.142.505.899

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2011	Quý I/2010
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	549.086.323.585	508.158.620.542
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	311.253.226	950.856.566
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	549.397.576.811	509.109.477.108

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2011	Quý I/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	718.030.908	306.021.436
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.315.305.221	4.177.201.338
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.097.718	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác khác	144.855.454	185.628.963
Cộng	5.180.289.301	4.668.851.737

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2011	Quý I/2010
- Lãi tiền vay	2.846.228.690	3.415.440.912
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.898.015.720	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4.675.435.534
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		2.230.840.700
- Chi phí tài chính hạch toán trích dự phòng	16.526.441.277	103.550.285
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	38.270.685.687	10.425.267.431

29. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2011	Quý I/2010
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	4.912.164.412	
Tổng cộng	4.912.164.412	4.357.379

30. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2011	Quý I/2010
- Tiền phạt, bồi thường	2.166.355	
- Chi phí khác	408.189.344	467.556.254
Tổng cộng	410.355.699	467.556.254

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Quý I/2011	Quý I/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)		425.524.041
- (Tài sản)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)		
Lợi nhuận sau thuế	(3.856.682.205)	7.700.372.970

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý I/2011	Quý I/2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.856.682.205)	7.700.372.970
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	26.499.823	26.499.823
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(146)	291

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

LẬP BIỂU

Nguyen

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. Q. B.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 25 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh